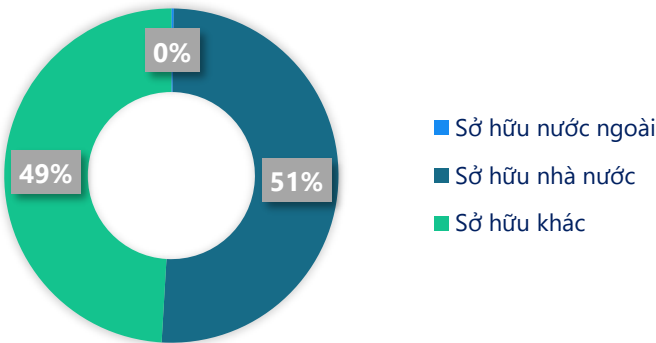


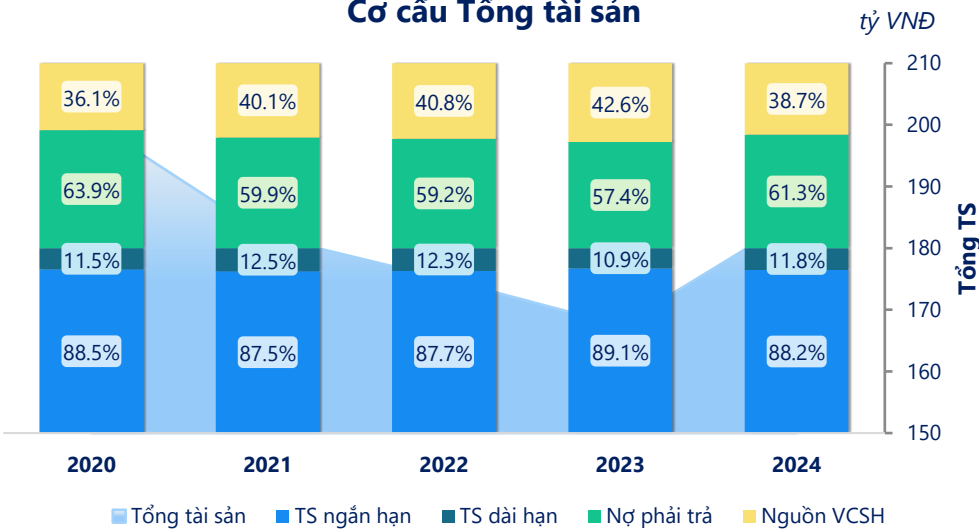
CƠ CẤU TÀI SẢN - NGUỒN VỐN

Thông tin giao dịch		31/12/2024		
Giá hiện tại (VNĐ)		36,500		
Cao nhất 52 tuần (VNĐ)		37,105		
Thấp nhất 52 tuần (VNĐ)		30,869		
SL cổ phiếu LH		3,050,781		
KLGD BQ 20 phiên (CP)		7,010		
% sở hữu nước ngoài		0.2%		
Vốn điều lệ (tỷ VNĐ)		72		
Vốn hóa (tỷ VNĐ)		111		
P/E				
EPS				
	YTD	1T	3T	6T
ACE		3.5%	3.2%	9.2%
VNINDEX		2.1%	-0.2%	-1.3%

Cơ cấu sở hữu



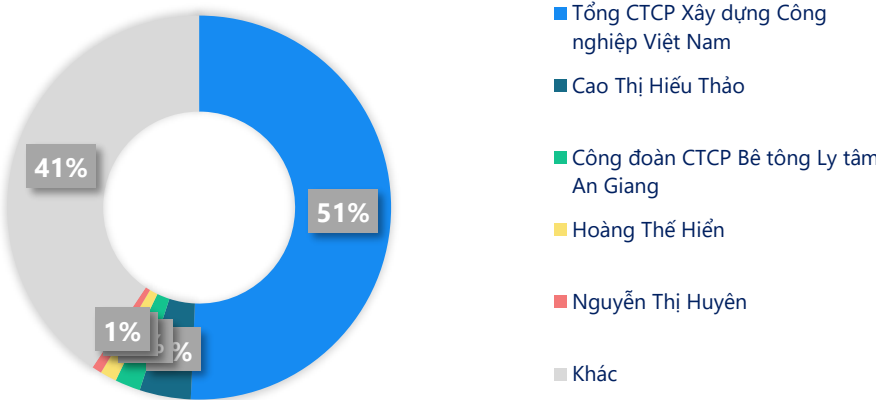
Cơ cấu Tổng tài sản



Tổng tài sản của **ACE** năm 2024 tăng trưởng **10.4%** so với năm trước, đạt **184.9** tỷ đồng. Trong đó, tỷ trọng của tài sản ngắn hạn trong Tổng tài sản là 88.2%, lớn hơn tài sản dài hạn. Với cơ cấu Nguồn vốn, nợ phải trả chiếm tỷ trọng là 61.3%, cao hơn vốn chủ sở hữu.

Cần phân tích cụ thể sự thay đổi giá trị cũng như cơ cấu tổng tài sản những năm gần đây.

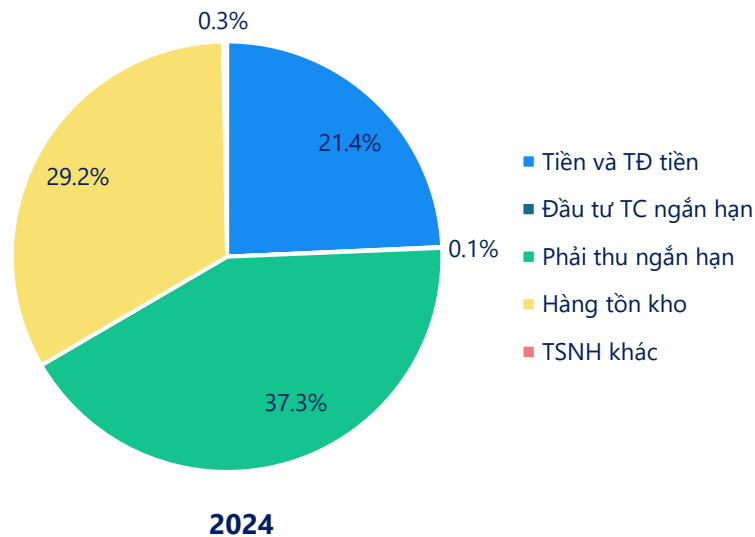
Cơ cấu cổ đông



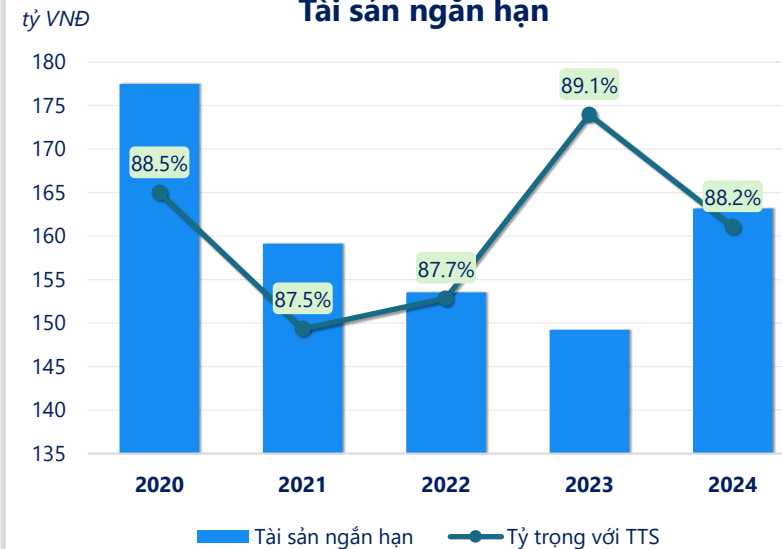
Về cơ cấu sở hữu, **sở hữu nhà nước** chiếm tỷ lệ cao nhất là **50.7%**, tiếp đến là sở hữu khác 49.1% và cuối cùng là sở hữu nước ngoài 0.24%.

Trong đó, cổ đông lớn nhất là **Tổng CTCP Xây dựng Công nghiệp Việt Nam** sở hữu **50.7%**, lớn thứ 2 là Cao Thị Hiếu Thảo nắm giữ 4.32% và đứng thứ 3 là Công đoàn CTCP Bê tông Ly tâm An Giang nắm giữ 2.14%.

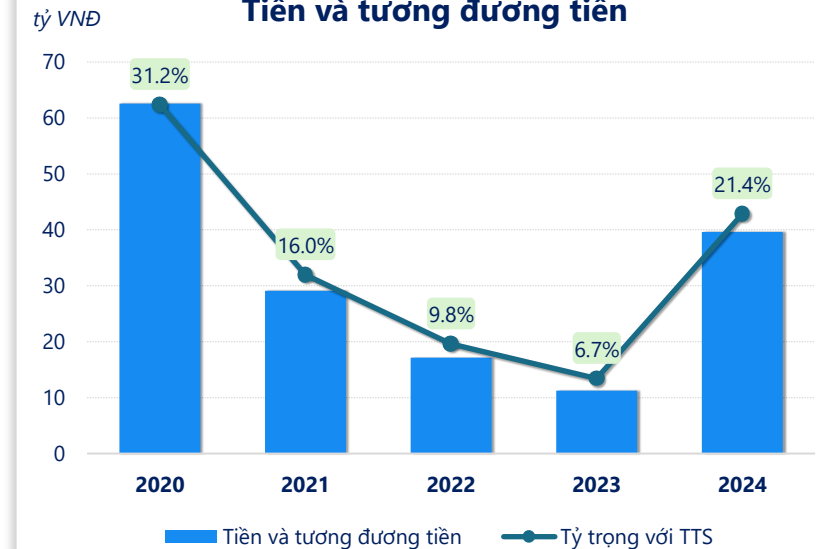
Cơ cấu Tài sản ngắn hạn/Tổng TS



Tài sản ngắn hạn



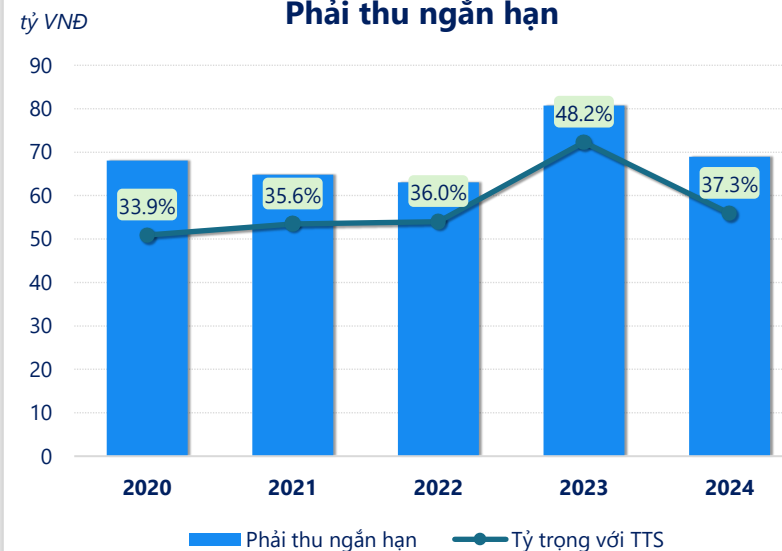
Tiền và tương đương tiền



Tài sản ngắn hạn năm 2024 của ACE đạt **163.2** tỷ đồng, tăng trưởng **9.36%** so với năm trước. Tuy nhiên, tỷ trọng tài sản ngắn hạn giảm xuống so với năm trước chiếm **88.2%** tổng tài sản. Trong đó, **phải thu ngắn hạn** chiếm tỷ trọng lớn nhất **37.3%**, tiếp đến là hàng tồn kho chiếm 29.2% trên tổng tài sản.

Phân tích cơ cấu tài sản ngắn hạn giúp đánh giá khả năng thanh toán ngắn hạn và mức độ cân đối trong cấu trúc tài sản.

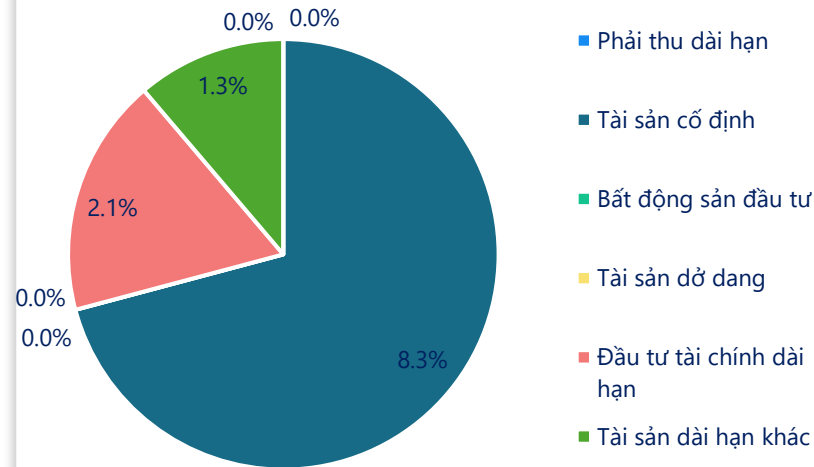
Phải thu ngắn hạn



Hàng tồn kho



Cơ cấu Tài sản dài hạn/Tổng TS



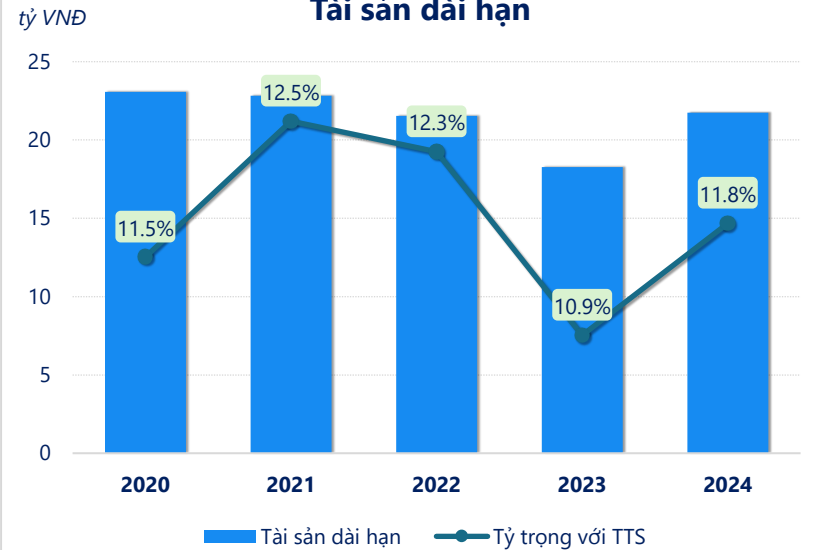
2024

(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản dài hạn tăng trưởng **19.1%** so với năm trước và đạt **21.75** tỷ đồng. Tương ứng chiếm **11.8%** tổng tài sản, tăng lên so với năm trước. Trong đó **tài sản cố định** chiếm cao nhất **8.33%**, sau đó là đầu tư tài chính dài hạn chiếm 2.11%.

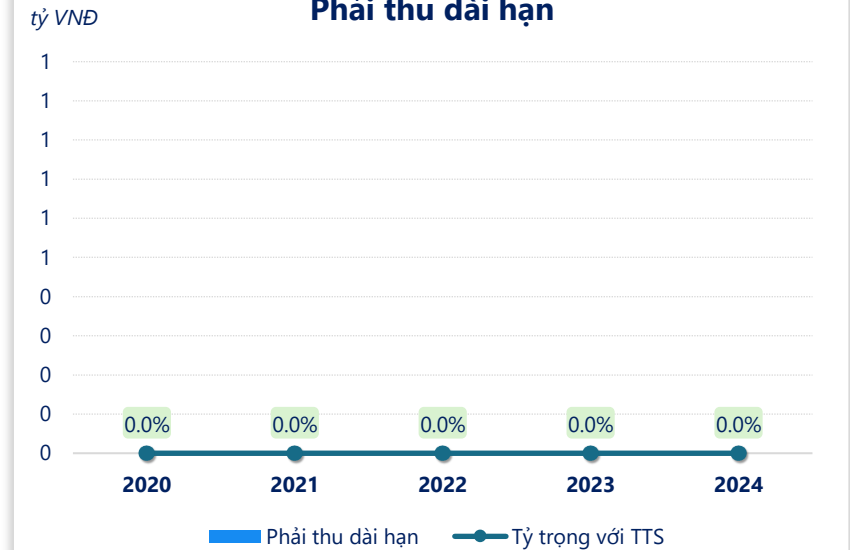
Phân tích cơ cấu tài sản dài hạn giúp đánh giá khả năng sinh lợi dài hạn, khả năng chi trả nợ dài hạn và khả năng tạo ra giá trị cho cổ đông. Cần đánh giá tổng quan với các doanh nghiệp cùng ngành để đưa ra kết luận tốt hơn.

Tài sản dài hạn



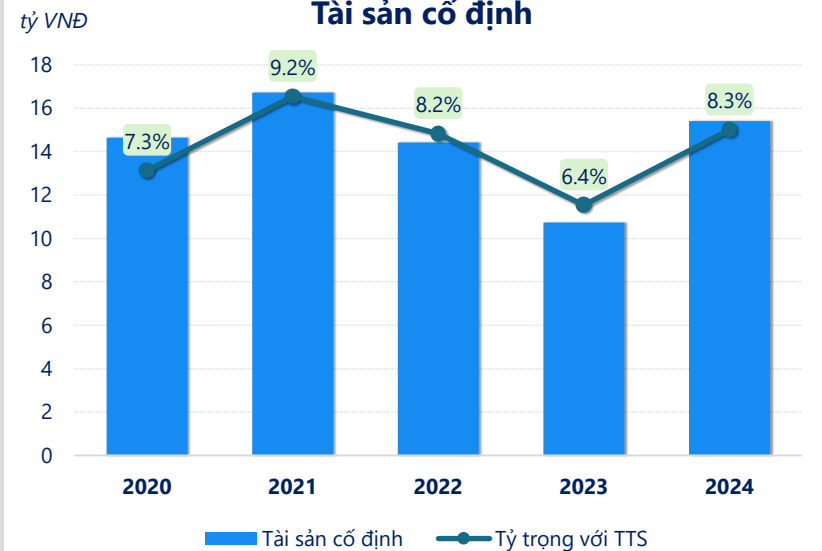
(Nguồn: fireant.vn)

Phải thu dài hạn



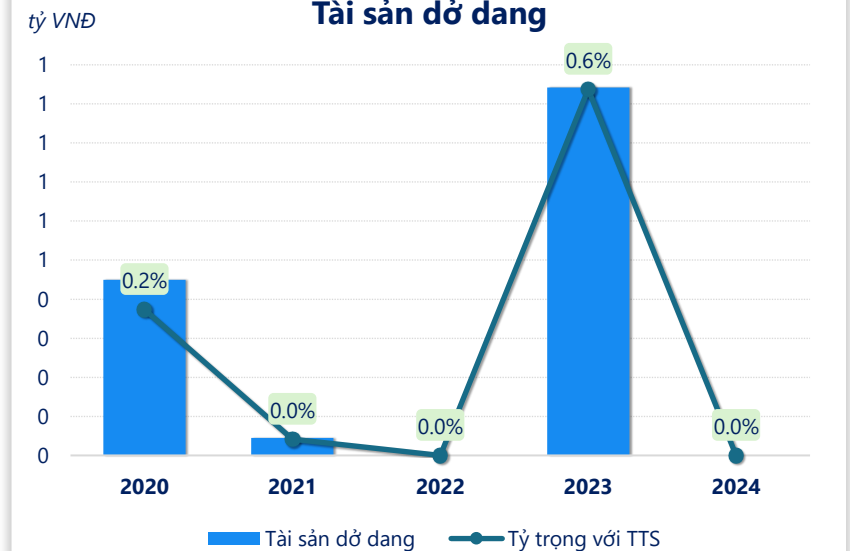
(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản cố định

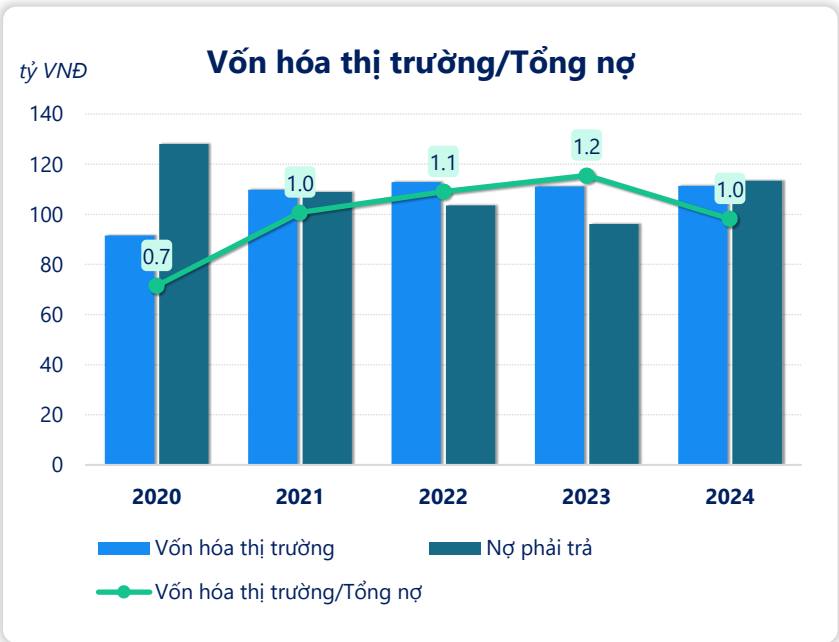
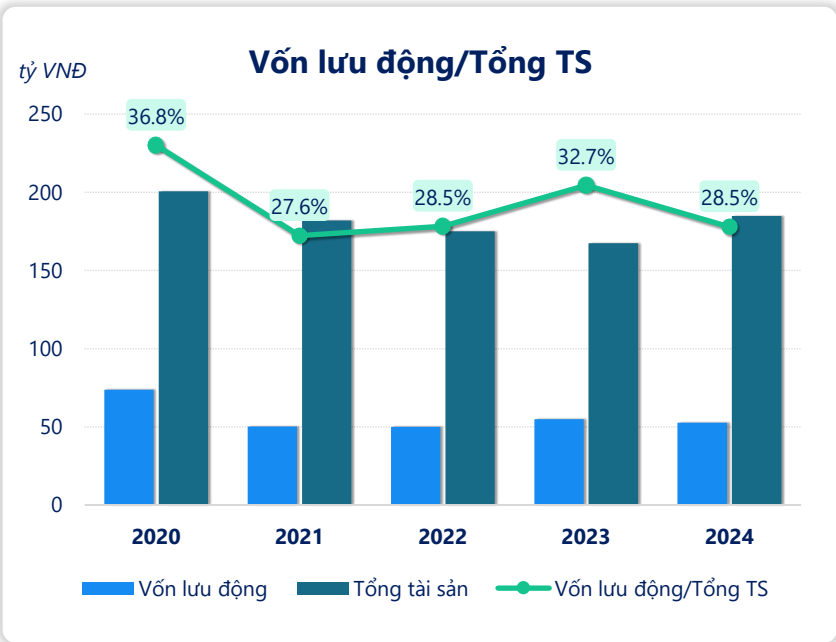
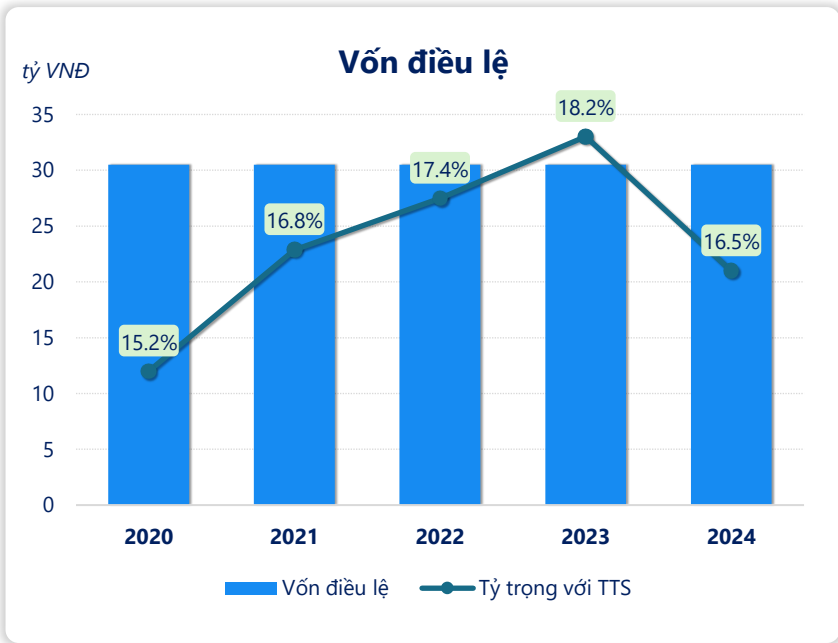
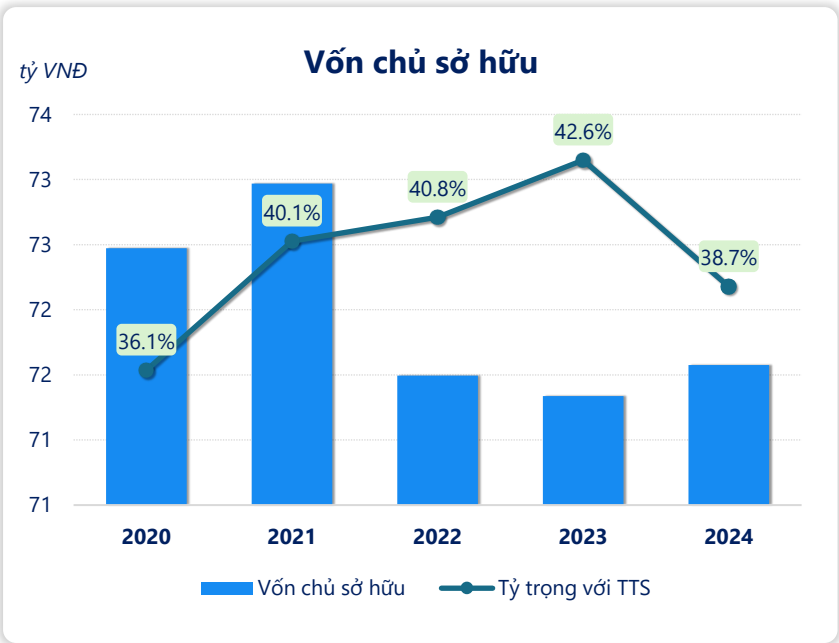


(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản dở dang



(Nguồn: fireant.vn)



CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2024	Tại ngày 31/12/2023	Thay đổi
Tổng tài sản	185	167	10.4%
Tài sản ngắn hạn	163	149	9.4%
Tiền và tương đương tiền	39.6	11.2	253%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	0.11	0.11	0.0%
Phải thu ngắn hạn	68.9	80.7	-14.6%
Hàng tồn kho	54.0	56.9	-5.0%
Tài sản ngắn hạn khác	0.48	0.27	75.2%
Tài sản dài hạn	21.8	18.3	19.1%
Phải thu dài hạn	0	0	
Tài sản cố định	15.4	10.7	43.6%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	0	0.94	-100%
Đầu tư tài chính dài hạn	3.90	3.90	0.0%
Tài sản dài hạn khác	2.44	2.69	-9.2%
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	113	96.1	17.9%
Nợ ngắn hạn	111	94.4	17.0%
Vay và nợ thuê ngắn hạn	50.7	40.8	24.3%
Phải trả người bán ngắn hạn	22.5	23.6	-4.6%
Nợ dài hạn	2.83	1.71	65.9%
Vay và nợ thuê dài hạn	2.83	1.71	65.9%
Nguồn vốn chủ sở hữu	71.6	71.3	0.3%
Vốn chủ sở hữu	71.6	71.3	0.3%
Vốn điều lệ	30.5	30.5	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	0	0	

KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	2020	2021	2022	2023	2024
Doanh thu thuần	295	251	313	295	306
Giá vốn hàng bán	237	197	265	242	252
Lợi nhuận gộp	57.9	54.4	48.0	53.3	53.4
Doanh thu HĐTC	0.28	0.52	0.36	0.34	0.56
Chi phí TC	1.68	2.17	3.17	4.10	3.65
Chi phí lãi vay	1.66	2.03	3.13	4.02	3.61
LN trong công ty LKLD	0	0	0	0	0
Chi phí bán hàng	11.7	7.70	4.09	8.99	7.22
Chi phí QLDN	21.5	19.8	19.8	21.9	24.2
LN thuần từ HĐKD	23.3	25.3	21.2	18.6	18.9
Lợi nhuận khác	0.49	-1.32	0.31	0.03	0.17
LN trước thuế	23.8	23.9	21.6	18.6	19.0
Lợi nhuận sau thuế	19.1	19.2	17.3	14.9	15.3
LNST của CĐ cty mẹ	19.1	19.2	17.3	14.9	15.3

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (tỷ VNĐ)	2020	2021	2022	2023	2024
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	62.7	-13.9	-14.0	22.7	37.5
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-5.98	-6.79	-2.99	-1.87	-9.47
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-11.8	-12.7	5.08	-26.7	0.35
Tiền đầu kỳ	17.7	62.6	29.1	17.1	11.2
Lưu chuyển tiền thuần	44.9	-33.5	-11.9	-5.91	28.4
Ảnh hưởng tỷ giá	0	0	0	0	0
Tiền cuối kỳ	62.6	29.1	17.1	11.2	39.6